

# SOME, ANY, MUCH, MANY, LITTLE, A LITTLE, FEW, A FEW, A LOT OF, LOTS OF và PLENTY OF

**Trước hết chúng ta dùng much và little với các danh từ không đếm được.**

Ví dụ: much time, much luck, little energy, little money

**Chúng ta dùng many và few với các danh từ số nhiều đếm được.**

Ví dụ: many friends, many people, few cars, few countries,...v.v

Chúng ta dùng a lot of /lots of / plenty of với các danh từ không đếm được, ví dụ: a lot of luck, lots of time, plenty of money và danh từ đếm được số nhiều, ví dụ: a lot of people, lots of books, plenty of ideas

**Ta dùng plenty of với nghĩa là nhiều cái gì đó nhưng có sắc thái nhấn mạnh sự dư thừa.**

Ví dụ:

There is no need to hurry. I've got plenty of time. (Không việc gì phải vội. Chúng ta có rất nhiều thời gian hoặc Chúng ta có thừa thời gian)

**Điều đáng chú ý tiếp theo là chúng ta dùng "much" và "many" chủ yếu trong các câu phủ định và câu hỏi.**

Ví dụ:

I didn't spend much money. (Tôi không tiêu hết nhiều tiền)

Have you got many friends? (Cậu có nhiều bạn không?)

**Trong các câu khẳng định, chúng ta thường dùng "a lot of" nhiều hơn.** "Much" rất ít dùng trong câu khẳng định. Ví dụ ta nói:

We spent a lot of money. (Chúng tôi tiêu hết nhiều tiền) chứ ta không nói We spent much money

hoặc: There has been a lot of rain recently. (Gần đây trời mưa rất nhiều) mà không nói là There has been much rain recently.

**Nhưng chúng ta lại dùng "too much" trong các câu khẳng định.**

Ví dụ:

I can't drink this coffee. There is too much sugar in it. (Tôi không thể uống được thứ cà phê này. Có quá nhiều đường ở trong)

Tiếp theo, mời bạn tìm hiểu cách dùng của little và a little, few và a few đồng thời so sánh chúng với nhau.

**Trước hết, little và few không có a đứng trước được dùng với nghĩa phủ định.**

Ví dụ:

Hurry up! We have little time. (Nhanh lên, chúng ta còn ít thời gian lắm). Cụm little time ở đây có nghĩa tương đương với not much time, not enough time tức là không có nhiều thời gian, không có đủ thời gian. hoặc:

He is dishonest. He has few friends. (Anh ta không trung thực. Anh ta có rất ít bạn bè). Cụm few friends tương đương với not many hoặc not enough friends.

Chúng ta cũng có thể dùng little và few với trạng từ chỉ mức độ very để nhấn mạnh trong các cụm "very little" và "very few". Ví dụ:

We have got very little time.

He has very few friends.

**a little và a few. A little và a few thường mang nghĩa xác định là "một chút, một ít".**

Ta có các ví dụ sau:

Ví dụ thứ nhất:

Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some? (Bạn có tiền không? Có, một ít. Anh có muốn vay không?) A little ở đây hàm ý là có không nhiều nhưng đủ cho anh mượn một ít.

Ví dụ thứ hai:

She enjoys her life here. She has a few friends and they meet quite often.

(Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên).

Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

**Tuy nhiên "Only a few" và "only a little" lại mang nghĩa phủ định.**

Ví dụ như trong các câu sau:

Hurry up! We've only got a little time. (Nhanh lên! Chúng ta chỉ còn chút xíu thời gian thôi đấy)

There were only a few houses in this small village. (Chỉ có một vài, tức là ám chỉ rất ít, ngôi nhà trong làng này).

**Much & many**

Many hoặc much thường đứng trước danh từ. Many đi với danh từ đếm được và much đi với danh từ không đếm được:

She didn't eat much breakfast.

(Cô ta không ăn sáng nhiều)

There aren't many large glasses left.

(Không còn lại nhiều cốc lớn)

Tuy nhiên much of có thể đi với tên người và tên địa danh:

I have seen too much of Howard recently.

(Gần đây tôi hay gặp Howard)

Not much of Denmark is hilly.

(Đan mạch không có mấy đồi núi)

Many/much of + determiner (a, the, this, my... ) + noun.

You can't see much of a country in a week.

(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)

I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.

(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

**Many và much dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, trong câu khẳng định có thể dùng các loại từ khác như plenty of, a lot, lots of... để thay thế.**

How much money have you got? I've got plenty.

He got lots of men friends, but he doesn't know many women.

Tuy vậy trong tiếng Anh, much và many vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.

Much has been written about the causes of unemployment in the opinion of many economists.

Much dùng như một phó từ (much đứng trước động từ nhưng đứng sau very và sau cấu trúc phủ định của câu):

I don't travel much these days. (much = very often)

I much appreciate your help. (much=highly)

We very much prefer the country to the town.

Janet much enjoyed her stay with your family.

Much too much / many so many (để nhấn mạnh) dùng độc lập sau mệnh đề chính, trước danh từ mà nó bổ ngữ.

The cost of a thirty-second commercial advertisement on a television show is \$300,000, much too much for most business.

Many a + singular noun + singular verb: Biết bao nhiêu.

Many a strong man has disheartened before such a challenge.

(Biết bao chàng trai tráng kiện đã nản lòng trước một thử thách như vậy)

I have been to the top of the Eiffel tower many a time.

Many's the + {smt that / sbody who} + singular verb

Many's the student who couldn't follow the post-graduate courses at universities and colleges under the pressure of money.

(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể theo học các trường ĐH và CĐ do thiếu tiền)

Many's the promise that has been broken.

(Biết bao nhiêu lời hứa đã bị phản bội)

## 22.2 Phân biệt alot/ lots of/ plenty/ a great deal với many/ much

Các thành ngữ trên đều có nghĩa tương đương với much/ many (nhiều) và most (đa phần). A lot of/ lots of (informal) = a great deal/ a large number of/ much/ many (formal).

\*

Không có khác nhau gì mấy giữa a lot of và lots of. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

a lot of

lots of

| uncountable noun + singular verb

| plural noun + plural verb

A lot of time is needed to learn a language.

Lots of us think it's time for an election.

\*

Plenty of được dùng phổ biến trong informal English.

Don't rush, there's plenty of time.

Plenty of shops take checks.

\*

A large amount of = a great deal of + non-count noun (formal English)

I have thrown a large amount of old clothing.

Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.

\*

A lot và a great deal có thể được dùng làm phó từ và vị trí của nó là ở cuối câu.

On holiday we walk and swim a lot.

The government seems to change its mind a great deal.

## 22.3 More & most

\*More + noun/noun phrase: dùng như một định ngữ

We need more time.

More university students are having to borrow money these days.

\*More + of + personal/geographic names

It would be nice to see more of Ray and Barbara.

(Rất hay khi được gặp Ray và Barbara thường xuyên hơn.)

Five hundred years ago, much more of Britain was covered with trees.

(500 năm trước đây, đa phần nước Anh phủ nhiều rừng hơn bây giờ nhiều)

\*More of + determiner/pronoun (a/ the/ my/ this/ him/ them...)

He is more of a fool than I thought.

(Nó là một thằng ngu hơn tôi tưởng nhiều)

Three more of the missing climbers have been found.

Could I have some more of that smoked fish.

I don't think any more of them want to come.

\*One more/ two more... + noun/ noun phrase

There is just one more river to cross.

\*Nhưng phải dùng cardinal number (số đếm) + noun + more (Five dollars more) nếu more mang nghĩa thêm nữa.

He has contributed \$50, and now he wants to contribute \$50 more.

\*Most + noun = Đa phần, đa số

Most cheese is made from cow's milk.

Most Swiss people understand French.

\*Most + determiner/ pronoun (a, the, this, my, him...) = Hầu hết...

He has eaten 2 pizzas and most of a cold chicken.

Most of my friends live abroad.

She has eaten most of that cake.

Most of us thought he was wrong.

\*Most cũng được dùng thay cho một danh từ, nếu ở trên, danh từ hoặc chủ ngữ đó đã được nhắc đến.

Some people had difficulty with the lecture, but most understood.

Ann and Robby found a lot of blackberries, but Susan found the most.

\*Most + adjective khi mang nghĩa very (không phổ biến)

That is most kind of you.

Thank you for a most interesting afternoon.

## 22.4 Long & (for) a long time

\*Long được dùng trong câu hỏi và câu phủ định.

Have you been waiting long?

It does not take long to get to her house.

She seldom stays long.

\*(for) a long time dùng trong câu khẳng định

I waited for a long time, but she didn't arrive.

It takes a long time to get to her house.

\*Long cũng được dùng trong câu khẳng định khi đi với: too, enough, as, so

The meeting went on much too long.

I have been working here long enough. It's time to get a new job.

You can stay as long as you want.

Sorry! I took so long.

\*Long before (lâu trước khi)/ long after (mãi sau khi)/ long ago (cách đây đã lâu)

We used to live in Paris, but that was long before you were born.

Long after the accident he used to dream that he was dying.

Long ago, in a distant country, there lived a beautiful princess.

\*Long mang vai trò phó từ phải đặt sau trợ động từ, trước động từ chính:

This is a problem that has long been recognized.

\*All (day/ night/ week/ year) long = suốt cả...

She sits dreaming all day long

(Cô ta ngồi mơ mộng suốt cả ngày).

\* Before + long = Ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa

I will be back before long

(Tôi sẽ quay lại ngay bây giờ).

\*

Trong câu phủ định for a long time (đã lâu, trong một thời gian dài) khác với for long (ngắn, không dài, chốc lát)

She didn't speak for long.

(She only spoke for a short time)

She didn't speak for a long time.